TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 104/2021/HNGĐ-ST Ngày 29-01-2021 V/v tranh chấp ly hôn	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.
2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Bé-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không.

Trong ngày 29 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1309/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 427/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm: 1968 (Có mặt);

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn Th, sinh năm: 1969 (Vắng mặt).

Cùng nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 119/1H đường H, tổ 7, ấp 4A, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 25/9/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị L trình bày:*

Bà và ông Trần Văn Th xây dựng gia đình năm 1987, hai bên tự nguyện đến với nhau, không làm đám cưới, đến năm 2013 mới đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố H. Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà sống bên gia đình chồng tại xã T, huyện C, sống hạnh phúc đến năm 1997 xảy ra mâu thuẫn do bà phát hiện ông Th có vợ lẽ bên ngoài và có con riêng, bà đã khuyên nhủ mong muốn ông Th sửa đổi, ông Th quay về với gia đình, năm 2000 cả hai chuyển về xã T, huyện C xây dựng nhà trên đất của cha mẹ bà cho, năm 2011 ông Th đi làm xa biền biệt 02 năm không phụ lo cho vợ con, đến năm 2013 ông Th lại quay về, khoảng đầu năm 2020 ông Th lại nói đi làm bảo vệ ở Khu công nghiệp T, huyện C nhưng đi làm ít khi về nhà, cuộc sống vợ chồng cứ diễn ra như vậy làm cho bà mệt mỏi, chán nản, vợ

chồng bà đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay, cả hai đều đã lớn tuổi và không còn quan tâm gì đến nhau, bà cảm thấy tiếp tục chung sống cũng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt, nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Th.

Bà và ông Th có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Trần Ngọc L, sinh ngày 20/3/1988 và Trần Minh Kh, sinh ngày 13/9/1990.

Tài sản chung bà tự thỏa thuận với ông Th, không tranh chấp, nợ chung không có.

** Bị đơn là ông Trần Văn Th vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 25/9/2020, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Trần Văn Th, con chung đã trưởng thành, tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Ông Th đăng ký hộ khẩu thường trú và hiện đang cư trú tại số 119/1H đường H, tổ 7, ấp 4A, xã T, huyện C, Thành phố H nên vụ án vẫn thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Ông Th đã được Tòa án tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa (em rễ ông Th là ông Nguyễn Văn H nhận thay các văn bản tố tụng) nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông Th theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn Th tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 279/2013, quyển số 02/213 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố H cấp ngày 28/11/2013, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà L thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 1987, hai bên chung sống hạnh phúc tại nhà cha mẹ chồng, mâu thuẫn xảy ra từ năm 1997, nguyên nhân do ông Th có quan hệ với người phụ nữ khác có con riêng, trong cuộc sống vợ chồng ông Th thường bỏ nhà đi nhiều lần, không quan tâm đến gia đình, bà nhận thấy mâu thuẫn giữa bà và ông Th đã kéo dài nhiều năm không thể cứu vãn được, mục đích hôn nhân không đạt nên bà yêu cầu được ly hôn.

Xét ông Th nhận được các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông Th không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà L, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà L cung cấp, xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông Th đã đến mức

trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông Th là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà L và ông Th có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Trần Ngọc L, sinh ngày 20/3/1988 và Trần Minh Kh, sinh ngày 13/9/1990.

[5] Về tài sản chung:

Bà L xác định bà và ông Th tự thỏa thuận, không tranh chấp.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà L xác định không có.

[7]Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Lượm phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị L và ông Trần Văn Th.

Giấy chứng nhận kết hôn số 279/2013, quyển số 02/213 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố H cấp ngày 28/11/2013 cho bà L và ông Th không còn giá trị pháp lý kể từ ngày Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung:

Bà L và ông Th có 02 con chung đều đã trưởng thành tên Trần Ngọc L, sinh ngày 20/3/1988 và Trần Minh Kh, sinh ngày 13/9/1990.

3. Về chia tài sản chung:

Bà L xác định tài sản chung bà và ông Th tự thỏa thuận, không tranh chấp.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung:

Bà L xác định không có.

5. Về án phí sơ thẩm:

Bà L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo

biên lai thu tiền số AA/2019/0085087 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA